

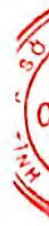
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

BẢN SAO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2018**

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 4.150.000 cổ phần). Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017. Ngày 27/01/2014, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ cho Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:

- Ông Hoàng Tuyên
- Ông Lê Xuân Tân
- Ông Lương Đình Hiền
- Ông Nguyễn Vũ Phương
- Ông Nguyễn Văn Thủy
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu

Chức vụ:

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Họ và tên:

- Ông Lê Xuân Tân
- Ông Nông Minh Chức
- Ông Lương Đình Hiền
- Ông Lý Quốc Toàn
- Ông Nguyễn Văn Thủy
- Ông Lê Xuân Thủy
- Ông Trương Đồng Tâm

Chức vụ:

- Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật:

- Ông Hoàng Tuyên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 5 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




HOÀNG TUYẾN

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 29-05-2019
Số chứng thực: 491... Quyển số: 3...SCT/BS




PHÒNG
CÔNG CHỨNG
SỐ 1

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lương Hữu Phước

Số: 33/2019/BCKT- PKF.NHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được lập ngày 09 tháng 5 năm 2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 32 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Chu Quang Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1022-2018-242-1



Hoàng Văn Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2917-2019-242-1



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lương Hữu Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 ngày 12 tháng 2018

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.004.561.672	190.985.492.541
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	997.220.195	12.134.919.593
Tiền	111		997.220.195	12.134.919.593
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		198.643.040.374	176.582.599.511
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	174.142.724	238.912.773
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	176.344.993.127	176.164.059.054
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	22.123.904.523	179.627.684
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	3.196.731.404	2.030.369.929
Hàng tồn kho	141		3.196.731.404	2.030.369.929
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		167.569.699	237.603.508
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	167.569.699	237.603.508
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		312.044.041.359	253.001.440.126
Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	15.000.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		65.052.561.894	59.889.332.226
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	59.811.103.561	59.717.457.226
- Nguyên giá	222		71.103.626.071	67.625.669.626
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.292.522.510)	(7.908.212.400)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.241.458.333	171.875.000
- Nguyên giá	228		5.450.000.000	300.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(208.541.667)	(128.125.000)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		229.574.681.217	190.755.996.854
Chi phí XDCB dở dang	242	5.7	229.574.681.217	190.755.996.854
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.416.798.248	2.356.111.046
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	2.416.798.248	2.356.111.046
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		515.048.603.031	443.986.932.667

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		75.347.439.862	85.677.380.066
Nợ ngắn hạn	310		49.257.978.986	47.200.619.190
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	9.719.671.231	3.586.629.799
Người mua trả tiền trước	312	5.14	5.035.484.514	13.410.267.083
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.549.352.963	72.532.130
Phải trả người lao động	314		1.664.841.202	1.219.893.558
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	3.800.196.603	8.774.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	24.488.432.473	20.137.296.620
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
Nợ dài hạn	330		26.089.460.876	38.476.760.876
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	26.089.460.876	38.476.760.876
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439.701.163.169	358.309.552.601
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	439.701.163.169	358.309.552.601
Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.701.163.169	8.309.552.601
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.309.552.601	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.391.610.568	8.309.552.601
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		515.048.603.031	443.986.932.667

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: 29-05-2019
 Số chứng thực: 0491 Quyển số: 03 SCT/BS

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 5 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT


 NGUYỄN THU THUY


 LƯƠNG HỮU PHƯỚC
 HOÀNG TUYẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	269.650.034.832	266.340.323.173
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		269.650.034.832	266.340.323.173
Giá vốn hàng bán	11	6.2	176.662.486.606	173.552.846.950
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.987.548.226	92.787.476.223
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.258.811	1.972.908
Chi phí tài chính	22	6.4	3.860.566.959	5.062.569.858
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.860.566.959	5.062.569.858
Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	3.242.409.640	1.377.416.408
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.887.830.438	86.349.462.865
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32	6.6	8.800.000	-
Lợi nhuận khác	40		(8.800.000)	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		85.879.030.438	86.349.462.865
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.487.419.870	394.582
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		81.391.610.568	86.349.068.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	2.325	2.467

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 5 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

NGUYỄN THU THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Ngày: 29-05-2019
 Số chứng thực: 04.9.1. Quyển số 0.3...SCT/BS

LÊ THỊ THÚY AN

CHỦ TỊCH HĐQT

4601039023-CTCP
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 BỆNH VIỆN
 QUỐC TẾ
 THÁI NGUYÊN
 NGUYỄN T. THÁI NGUYÊN

HOÀNG TUYẾN



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lương Hữu Phước

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	85.879.030.438	86.349.462.865
Điều chỉnh cho các khoản		-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.464.726.777	3.090.085.571
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.258.811)	(1.972.908)
Chi phí lãi vay	06	3.860.566.959	5.062.569.858
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	93.201.065.363	94.500.145.386
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(21.686.726.788)	(721.682.798)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.166.361.475)	(390.561.290)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(12.460.608.864)	61.285.698.592
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	9.346.607	41.570.370
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.860.566.959)	(5.062.569.858)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(62.834.002)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	53.973.313.882	149.652.600.402
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(42.078.107.944)	(16.785.688.775)
Tiền thu từ thanh lý; nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.258.811	1.972.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.074.849.133)	(16.783.715.867)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	12.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	36.756.386.189	14.690.870.078
Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.792.550.336)	(149.661.274.402)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.036.164.147)	(122.970.404.324)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	(11.137.699.398)	9.898.480.211
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.134.919.593	2.236.439.382
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	997.220.195	12.134.919.593

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 5 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN THU THỦY



LÊ THỊ THÚY AN

CHỦ TỊCH HĐQT



HOÀNG TUYẾN



CÔNG CHỨNG VIÊN
Lương Hữu Phước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19/03/2012 với số vốn điều lệ đăng ký lần đầu là 27.748.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 3 ngày 19/12/2016 vốn điều lệ của Công ty được tăng lên là 415.000.000.000 đồng (tương ứng với 4.150.000 cổ phần). Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần thay đổi lần thứ 4 ngày 28/3/2017. Ngày 27/01/2014, Bộ trưởng Bộ Y tế đã cấp Giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh số 134/BYT-GPHĐ cho Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là: khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: số 328 Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn để độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Quản trị Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------|-----------------------|
| - Thuốc | Nhập trước xuất trước |
| - Vật tư y tế | Nhập trước xuất trước |
| - Hóa chất y tế | Nhập trước xuất trước |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 10 - 48 năm
- Máy móc thiết bị: 10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý: 10 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 08 năm

4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ, dụng cụ y tế, vật tư y tế.....Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính:

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Vốn thực góp (VND)
Ông Hoàng Tuyên	38%	133.000.000.000
Ông Lương Đình Hiền	15%	52.500.000.000
Ông Nguyễn Vũ Phương	20%	70.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	10%	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	5%	17.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	2%	7.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	10%	35.000.000.000
Cộng	100%	350.000.000.000

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, và các chi phí tài chính khác phát sinh trong năm tài chính.

4.13. Thuế**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Dịch vụ y tế do Công ty cung cấp không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập từ dịch vụ khám, chữa bệnh của Công ty được hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động, được miễn 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 05 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Các khoản thu nhập ngoài hoạt động khám, chữa bệnh vẫn áp dụng mức thuế suất là 20%.

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018, Công ty đang được giảm 50% số thuế phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.14. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	324.307.154	75.651.902
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	672.913.041	12.059.267.691
Cộng		997.220.195	12.134.919.593

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		324.307.154
Cộng		324.307.154

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		672.913.041
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Thái Nguyên		668.073.523
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Thái Nguyên		2.615.597
Các ngân hàng khác		2.223.921
Ngoại tệ		-
Cộng		672.913.041

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		174.142.724	238.912.773
Bệnh viện trường đại học Y Khoa		72.870.000	-
Đại học Khoa Học Thái Nguyên		-	38.190.000
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Thái Nguyên		-	54.755.400
Các khoản phải thu khách hàng khác		101.272.724	145.967.373
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		-	-
Cộng		174.142.724	238.912.773

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	176.344.993.127	-	176.164.059.054	-
Công ty CP đầu tư phát triển ATC Việt Nam	167.388.119.000	-	167.388.119.000	-
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng và quản lý dự án	-	-	3.395.537.330	-
Công ty cổ phần Thăng Long HDI	2.628.090.627	-	3.479.396.779	-
Công ty CP Xây dựng Bắc Thái	1.125.000.000	-	425.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại-Kỹ thuật Vimetech	3.208.500.000	-	-	-
Các khách hàng khác	1.995.283.500	-	1.476.005.945	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	176.344.993.127	-	176.164.059.054	-

Trả trước cho người bán là các bên liên quan:

Tên Công ty	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Công ty cổ phần Thăng Long HDI	2.628.090.627	3.479.396.779
Cộng	2.628.090.627	3.479.396.779

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	22.123.904.523	-	179.627.684	-
Tạm ứng	22.000.000.000	-	-	-
Ban quản lý dự án Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2 (*)	22.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	123.904.523	-	179.627.684	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.123.904.523	-	179.627.684	-

(*) Ban quản lý dự án Bệnh viện quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2 được thành lập theo Quyết định số 268/QĐ-BVQTTN ngày 02/01/2018. Nhiệm vụ của Ban quản lý dự án là: làm chủ thể thực hiện quản lý dòng tiền đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2; tiếp nhận và sử dụng vốn để đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

5.5 Phải thu về cho vay

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-	-	-
b. Phải thu về cho vay dài hạn	15.000.000.000	-	-	-
(i) Bà Ngô Thị Ánh	6.000.000.000	-	-	-
(ii) Ông Nguyễn Tuấn Thuận	9.000.000.000	-	-	-
Cộng	15.000.000.000	-	-	-

- (i) Bệnh viện cho bà Ngô Thị Ánh vay 6.000.000.000 đồng theo Hợp đồng đầu tư số 0111/2018/HĐKT-BVQTTN. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích cho vay để thực hiện hoàn thiện các nội dung đầu tư nhà ăn tại Bệnh viện Yên Bình. Lãi suất cho vay là 10%/năm, tính từ khi nhà ăn được bàn giao và đi vào hoạt động.
- (ii) Bệnh viện cho ông Nguyễn Tuấn Thuận vay 9.000.000.000 đồng theo Hợp đồng đầu tư số 0112/2018/HĐKT-BVQTTN. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Mục đích cho vay để thực hiện hoàn thiện các nội dung đầu tư nhà ăn tại Bệnh viện Yên Bình. Lãi suất cho vay là 10%/năm, tính từ khi nhà ăn được bàn giao và đi vào hoạt động.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thuốc, vật tư y tế, hóa chất y tế	3.196.731.404	-	2.030.369.929	-
Cộng	3.196.731.404	-	2.030.369.929	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Mua sắm:	-	-
Xây dựng cơ bản:	229.574.681.217	190.755.996.854
<i>Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Đa khoa Yên Bình (*)</i>	185.902.292.217	147.383.607.854
<i>Dự án đầu tư, xây dựng bệnh viện Quốc tế giai đoạn 2 (**)</i>	43.672.389.000	43.372.389.000
Cộng	229.574.681.217	190.755.996.854

(*) Dự án xây dựng Bệnh viện đa khoa Yên Bình Thái Nguyên tại xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên của Công ty đã được UBND tỉnh Thái Nguyên chấp thuận chủ trương đầu tư dự án tại Quyết định số 3281/QĐ-UBND ngày 25/11/2015.

(**) Dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 2, tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên được UBND tỉnh Thái Nguyên cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ 01 ngày 09/10/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

5.8 Tãng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, trang thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	31.513.087.416	34.855.867.610	1.190.000.000	66.714.600	67.625.669.626
- Mua trong năm	1.253.431.600	2.224.524.845	-	-	3.477.956.445
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	32.766.519.016	37.080.392.455	1.190.000.000	66.714.600	71.103.626.071
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	2.675.169.823	4.812.476.616	398.194.446	22.371.515	7.908.212.400
- Khấu hao trong năm	810.071.736	2.465.900.248	101.666.666	6.671.460	3.384.310.110
- Hao mòn trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	3.485.241.559	7.278.376.864	499.861.112	29.042.975	11.292.522.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	28.837.917.593	30.043.390.994	791.805.554	44.343.085	59.717.457.226
Tại ngày cuối năm	29.281.277.457	29.802.015.591	690.138.888	37.671.625	59.811.103.561
Nguyên giá tài sản thế chấp các khoản vay:					57.754.607.366
GTCL tài sản thế chấp các khoản vay:					49.127.855.103

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	TSCĐVH Khác (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	300.000.000	-	300.000.000
- Mua trong năm	-	5.150.000.000	-	5.150.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	5.450.000.000	-	5.450.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	128.125.000	-	128.125.000
- Khấu hao trong năm	-	80.416.667	-	80.416.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	208.541.667	-	208.541.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	171.875.000	-	171.875.000
Tại ngày cuối năm	-	5.241.458.333	-	5.241.458.333

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	167.569.699	237.603.508
Công cụ, dụng cụ	167.569.699	237.603.508
b. Dài hạn	2.416.798.248	2.356.111.046
Công cụ, dụng cụ	2.416.798.248	2.356.111.046
Chi phí phân bổ dài hạn khác	-	-
Cộng	2.584.367.947	2.593.714.554

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm
a. Gốc vay ngắn hạn	4.999.296.620	4.999.296.620	16.756.386.189	11.655.250.336
(i) NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	4.999.296.620	4.999.296.620	16.655.498.572	11.655.250.336
(ii) Ngân hàng HD Bank- CN Thái Nguyên	-	-	100.887.617	-
b. Gốc vay dài hạn	53.614.760.876	53.614.760.876	20.000.000.000	33.137.300.000
<i>Từ 1 đến dưới 5 năm</i>	<i>12.999.300.000</i>	<i>12.999.300.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>17.999.300.000</i>
Vay cá nhân	12.999.300.000	12.999.300.000	5.000.000.000	17.999.300.000
<i>Từ 5 năm trở lên</i>	<i>40.615.460.876</i>	<i>40.615.460.876</i>	<i>15.000.000.000</i>	<i>15.138.000.000</i>
(iii) NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	40.615.460.876	40.615.460.876	15.000.000.000	15.138.000.000
Cộng	58.614.057.496	58.614.057.496	36.756.386.189	44.792.550.336

c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả

	01/01/2018 (VND)		31/12/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên	15.138.000.000	15.138.000.000	14.388.000.000	14.388.000.000
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính	15.138.000.000	15.138.000.000	14.388.000.000	14.388.000.000
d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	20.137.296.620	20.137.296.620	24.488.432.473	24.488.432.473
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	38.476.760.876	38.476.760.876	26.089.460.876	26.089.460.876
Cộng	58.614.057.496	58.614.057.496	50.577.893.349	50.577.893.349

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giao dịch vay với các bên liên quan:

	01/01/2018 (VND)	Phát sinh tăng (VND)	Phát sinh giảm (VND)	31/12/2018 (VND)
Ông Hoàng Tuyên	11.999.200.000		11.999.200.000	-
Ông Lê Xuân Tân	1.000.100.000	-	1.000.100.000	-
Ông Lương Đình Hiền	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Cộng	12.999.300.000	5.000.000.000	17.999.300.000	-

- (i) Hợp đồng tín dụng số 8500LAV201800992 ngày 15/10/2018 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Thái Nguyên. Hạn mức tín dụng 10.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ khám chữa bệnh. Thời hạn hiệu lực mức cấp tín dụng là 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 4 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định cụ thể trong từng Giấy nhận nợ.
- (ii) Hợp đồng cấp tín dụng số 9378/18MB/HĐTD ngày 26/12/2018 tại Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Thái Nguyên. Hạn mức thấu chi thanh toán là 415.000.000 VND. Mục đích sử dụng: Bổ đắp vốn lưu động thiếu hụt tạm thời để thanh toán tiền điện, bên được cấp tín dụng chỉ được sử dụng hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện cho mục đích thanh toán các hóa đơn tiền điện phát sinh trong kỳ kinh doanh, phục vụ việc sản xuất kinh doanh. Thời hạn của hạn mức thấu chi thanh toán tiền điện là 12 tháng. Lãi suất trong hạn là 10%/năm, nếu có sự điều chỉnh lãi suất, Ngân hàng sẽ thông báo trước thời điểm áp dụng mức lãi suất điều chỉnh như trên.
- (iii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Thái Nguyên:
- Hợp đồng cấp tín dụng số 8500LAV201600028 ngày 18/01/2013. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Hạn trả nợ cuối cùng vào 18/01/2020. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 5%/năm. Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp: 01/BVQTTN/HĐTC ngày 18/01/2013 và các tài sản được thế chấp bổ sung.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201300658 ngày 06/11/2013: Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng mua máy móc thiết bị. Hạn trả nợ cuối cùng vào 06/11/2020. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201400342 ngày 23/06/2014. Hạn mức tín dụng 27.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí mua máy móc thiết bị y tế, xây dựng lắp đặt các công trình. Hạn trả nợ cuối cùng vào 09/11/2020. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 4,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp. Các giấy nhận nợ theo hợp đồng tín dụng số 8500-LAV-201300688 ngày 19/11/2013 được chuyển sang theo dõi tại hợp đồng này.
 - Hợp đồng cấp tín dụng số 8500-LAV-201700745 ngày 14/08/2017. Hạn mức tín dụng 700.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua Hệ thống máy siêu âm 4 chiều. Thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại Agribank Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định lãi suất cộng thêm biên độ 3,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 8500LAV201801498 ngày 20/12/2018. Hạn mức tín dụng 80.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Đầu tư xây dựng bệnh viện Đa khoa Yên Bình, thị xã Phở Yên, tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay 120 tháng. Lãi suất thả nổi, xác định bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng do Agribank tỉnh Thái Nguyên công bố tại thời điểm xác định điều chỉnh công thêm 3%/năm.

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	9.719.671.231	9.719.671.231	3.586.629.799	3.586.629.799
Công ty cổ phần Dược Phẩm và Thiết bị y tế Á Châu	1.230.139.978	1.230.139.978	734.464.481	734.464.481
Công ty TNHH Xuân Thủy	-	-	2.010.191.854	2.010.191.854
Công ty TNHH Minh Lộ	5.270.000.000	5.270.000.000	-	-
Các khách hàng khác	3.219.531.253	3.219.531.253	841.973.464	841.973.464
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn			-	-
Cộng	9.719.671.231	9.719.671.231	3.586.629.799	3.586.629.799
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				-

Phải trả người bán là các bên liên quan:

Tên Công ty	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Công ty TNHH Xuân Thủy	-	2.010.191.854
Cộng	-	2.010.191.854

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYỄN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018 (VND)
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	7.158.817	25.067.814	27.655.447	4.571.184
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.050.862	4.487.419.870	62.834.002	4.483.636.730
Thuế thu nhập cá nhân	6.322.451	140.997.358	86.174.760	61.145.049
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	72.532.130	4.656.485.042	179.664.209	4.549.352.963
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Cộng	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế (kể từ khi đi vào hoạt động đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2018 này, Công ty chưa được Cơ quan thuế thực hiện quyết toán thuế). Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11/7/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN QUỐC TẾ THÁI NGUYÊN

Số 328 đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.035.484.514	5.035.484.514	13.410.267.083	13.410.267.083
Bảo hiểm xã hội Tỉnh Thái Nguyên	5.004.706.698	5.004.706.698	13.335.210.628	13.335.210.628
Khách hàng khác	30.777.816	30.777.816	75.056.455	75.056.455
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.035.484.514	5.035.484.514	13.410.267.083	13.410.267.083

5.15 Phải trả khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	3.800.196.603	8.774.000.000
Phải trả UBND tỉnh Bắc Kạn	3.774.000.000	8.774.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	26.196.603	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.800.196.603	8.774.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

5.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	(VND)	(VND)	(VND)
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	109.960.484.318	259.960.484.318
Tăng vốn trong năm trước	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	86.349.068.283	86.349.068.283
Tăng khác	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	(188.000.000.000)	(188.000.000.000)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	350.000.000.000	8.309.552.601	358.309.552.601
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	81.391.610.568	81.391.610.568
Tăng khác	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	350.000.000.000	89.701.163.169	439.701.163.169

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các Cổ đông (*)	350.000.000.000	350.000.000.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

() Chi tiết số dư vốn góp của các cổ đông*

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Ông Hoàng Tuyên	133.000.000.000	133.000.000.000
Ông Lương Đình Hiền	52.500.000.000	52.500.000.000
Ông Nguyễn Vũ Phương	70.000.000.000	70.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	17.500.000.000	17.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	7.000.000.000	7.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thu	35.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng CP đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
Số lượng CP đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.650.034.832	266.340.323.173
Doanh thu cung cấp dịch vụ	269.650.034.832	266.340.323.173

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	176.662.486.606	173.552.846.950
Cộng	176.662.486.606	173.552.846.950

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi	3.258.811	1.972.908
Cộng	3.258.811	1.972.908

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền vay	3.860.566.959	5.062.569.858
Cộng	3.860.566.959	5.062.569.858

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	3.242.409.640	1.377.416.408
Chi phí nhân viên	2.740.762.755	1.187.329.320
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Thuế phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.949.308	15.360.000
Chi phí khác bằng tiền	319.697.577	171.727.088
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	3.242.409.640	1.377.416.408

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.6 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Các khoản nộp phạt	8.800.000	-
Cộng	8.800.000	-

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.879.030.438
- Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm	3.869.366.959
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>3.869.366.959</i>
- Thu nhập tính thuế	89.748.397.397
Thu nhập chịu thuế 10%	89.748.397.397
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (sau khi đã giảm 50%)	4.487.419.870
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.487.419.870

(*) Trong năm 2017, Công ty đang được miễn thuế TNDN đối với dịch vụ y tế.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a. Chi phí sản xuất, KD theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.494.930.141	13.743.213.814
Chi phí nhân công	22.116.153.534	13.876.025.121
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.464.726.777	3.090.085.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.010.959.134	141.365.195.681
Chi phí khác bằng tiền	3.818.126.660	2.855.743.171
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	179.904.896.246	174.930.263.358

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	81.391.610.568	86.349.068.283
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	81.391.610.568	86.349.068.283
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.325	2.467

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Báo cáo bộ phận

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ là dịch vụ khám, chữa bệnh, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào 31 tháng 12 năm 2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra tại tỉnh Thái Nguyên nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7.2 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và HĐQT	785.818.982	552.848.461
Cộng	785.818.982	552.848.461

Giao dịch phát sinh năm 2018:

	Mối quan hệ	Số tiền (VND)
- Mua của Công ty CP Thăng Long HDI	Cùng thành viên lãnh đạo	3.665.450.556
<i>Chi tiết: Mua vật tư, hóa chất, công cụ y tế</i>		3.665.450.556
- Mua của Công ty TNHH Xuân Thủy	Cùng thành viên lãnh đạo	33.000.000.000
<i>Chi tiết: Khối lượng thi công xây dựng Bệnh viện Đa khoa Yên Bình</i>		33.000.000.000
Cộng		36.665.450.556

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.



Thái Nguyên, ngày 09 tháng 5 năm 2019

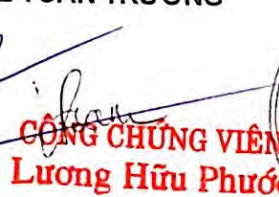
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN THU THỦY



LÊ THỊ THÚY AN



HOÀNG TUYẾN